

ỨNG DỤNG ARCGIS XÂY DỰNG BẢN ĐỒ BIẾN THỂ MỘT SỐ VẦN TIẾNG ĐỊA PHƯƠNG THANH HÓA

NGUYỄN TÀI THÁI*

Abstract: The current article focuses on describing the variants of some of the rhythms in communes of districts in Thanh Hoa province; consider the distribution of variations in the survey sites. Throughout the description, the article aims to sketch the outline of the variations of the rhythms in different patois; considering their realization in the sub-dialects. This is the foundation for mapping variations based on geographical aspects. It is also the basis for designing the dialect atlas of the rhythm variants in Thanh Hoa's dialect.

Key words: *variants, rhythms, patois, language atlas, geographical dialect, Thanh Hoa.*

1. Dẫn nhập

Nghiên cứu phương ngữ địa lí bên cạnh việc chỉ ra được những đặc điểm cơ bản của từng phương ngữ, thổ ngữ ở các mặt/ bình diện khác nhau nó còn giúp người nghiên cứu có cơ sở để phân vùng phương ngữ hoặc tìm hiểu những vấn đề về lịch sử ngôn ngữ. Ở một số nước trên thế giới, từ những số liệu và kết quả nghiên cứu của phương ngữ học địa lí, các nhà ngôn ngữ học đã tiến hành xây dựng bản đồ ngôn ngữ học nói chung và bản đồ phương ngữ nói riêng. Đây là một công việc khá hữu ích giúp chúng ta chỉ ra ranh giới giữa các phương ngữ cũng như thổ ngữ.

Thanh Hóa là một địa bàn rộng lớn với những đặc trưng ngôn ngữ khá đa dạng. Một số nghiên cứu cho rằng đây là khu vực có tính chất chuyển tiếp giữa phương ngữ Bắc và phương ngữ Trung nên tiếng Thanh Hóa vừa có những đặc trưng của phương ngữ Bắc nhưng lại cũng có cả những đặc trưng của phương ngữ Trung. Về mặt địa hình, Thanh Hóa là khu vực bao gồm cả miền núi, miền biển và đồng bằng với sự khác nhau về tiếng nói thể hiện ở cả mặt ngữ âm và từ vựng. Trước đây cũng đã có một số tác giả chọn tiếng Thanh Hóa làm đối tượng nghiên cứu. Tuy vậy, những nghiên cứu này thường chỉ mới tập trung ở một số khu vực nhất định (như biến thể ngữ âm tiếng Ngự Lộc, huyện Hậu Lộc; ngữ âm tiếng Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc...). Mặt khác, cho đến nay chưa có công trình nghiên cứu nào đề cập đến việc vẽ bản đồ sự phân bố các đặc điểm ngữ âm, từ vựng của tiếng địa phương Thanh Hóa nói chung và vẽ bản đồ phân bố các biến thể của vần nói riêng.

Dựa trên những tư liệu điều tra nghiên cứu tiếng địa phương Thanh Hóa, bài viết muốn đưa ra một số biến thể tiêu biểu của hệ thống vần thể hiện qua các bản đồ phân bố của chúng. Đây là một công việc khá phức tạp, đòi hỏi nguồn tư liệu phong phú, đa dạng nhưng lại rất cần thiết trong nghiên cứu ngôn ngữ học địa lí bởi lẽ nó sẽ giúp chúng ta định vị được các hiện tượng ngôn ngữ cũng như xác định ranh giới của chúng qua các đường đồng ngữ; làm cơ sở để phân chia các nhóm thổ ngữ và phương ngữ.

* TS, Viện Ngôn ngữ học

2. Mục đích, tư liệu và phương pháp nghiên cứu

Qua việc miêu tả biến thể một số vần các thổ ngữ ở Thanh Hóa, xem xét sự phân bố của các biến thể ở các điểm điều tra (ĐĐT) và định vị chúng; bài viết hướng đến mục đích đưa ra bức tranh tổng quát về biến thể của một số vần ở các thổ ngữ khác nhau; qua đó thấy được sự hiện thực hóa của chúng trong các thổ ngữ. Đây là cơ sở giúp cho việc định vị các biến thể về mặt địa lí. Đồng thời cũng là cơ sở cho việc xây dựng bản đồ phương ngữ tiếng Việt trong tương lai.

Tư liệu dùng trong bài viết được thu thập từ các đợt điều tra điền dã tại các ĐĐT là các xã thuộc các huyện phân bố ở cả 3 vùng: núi, biển và đồng bằng ở Thanh Hóa (gồm các huyện Hà Trung, Nga Sơn, Hậu Lộc, Triệu Sơn, Thọ Xuân, Nông Cống, Đông Sơn, Yên Định, Thiệu Hóa, Vĩnh Lộc, Thạch Thành, Như Xuân, Như Thanh, Bá Thước). Việc thu thập tư liệu được tiến hành bằng cả hình thức điều tra trực tiếp (sử dụng các hình ảnh minh họa và bảng từ) và ghi âm các cuộc nói chuyện tự nhiên. Có 142 cộng tác viên (CTV) tham gia trả lời với 72 người nam và 70 người nữ. Có 57 cuộc nói chuyện của 182 CTV. Tất cả các CTV đều có độ tuổi từ 21 đến 73; là người sinh sống ở địa phương lâu năm, không đi khỏi địa phương trong thời gian 5 năm.

Đối tượng nghiên cứu được lựa chọn là các biến thể của hệ thống vần tiếng Thanh Hóa bao gồm cả 4 kiểu vần là *vần mở*, *nửa mở*, *nửa khép* và *khép*. Tuy nhiên, khi xây dựng bản đồ chúng tôi chỉ lựa chọn 1 số vần tiêu biểu để thể hiện trên bản đồ. Các vần khác sẽ được chúng tôi miêu tả theo đặc điểm ngữ âm của chúng.

Bài viết sử dụng phương pháp thống kê, miêu tả và so sánh. Việc miêu tả các biến thể của vần chủ yếu dựa vào cảm thụ thính giác. Việc vẽ bản đồ được thực hiện trên phần mềm ArcGIS desktop phiên bản 10.8 với các dữ liệu về *Ranh giới hành chính Việt Nam* được cập nhật đến năm 2022 (Cục đo đạc bản đồ, Bộ Tài nguyên và Môi trường).

3. Bản đồ và nguyên tắc xây dựng bản đồ

Khái niệm “bản đồ” được đề cập đến cả trong các tài liệu thông thường và tài liệu chuyên ngành về bản đồ học. Tác giả, Nguyễn Thế Việt cho rằng: “bản đồ là sự biểu thị khái quát, thu nhỏ bề mặt Trái đất hoặc bề mặt của thiên thể khác trên mặt phẳng trong một phép chiếu xác định. Nội dung của bản đồ biểu thị các đối tượng, hiện tượng tự nhiên, kinh tế - xã hội bằng hệ thống kí hiệu quy ước” [12, tr. 23]. Tác giả Lâm Quang Dộc thì đưa ra cách hiểu về bản đồ như sau: “Bản đồ là hình vẽ thu nhỏ trên giấy, tương đối chính xác về một khu vực hay toàn bộ bề mặt Trái Đất” [2, tr.20]. Cũng tương tự như vậy, Kehrein, Lameli & Rabanus [15] cho rằng *Bản đồ là sự thể hiện trực quan của các đối tượng được sắp xếp theo không gian*.

Như vậy, từ những định nghĩa trên có thể thấy, bản đồ chính là hình ảnh thu nhỏ và mang tính khái quát của một khu vực cụ thể trên bề mặt Trái đất lên một mặt phẳng theo những quy ước toán học nhất định.

Ngành bản đồ có lịch sử hình thành khá sớm. Từ thời cổ đại những người Tahiti trên các đảo Thái Bình Dương, những người Exkimo vùng Bắc cực và những người du mục ở các sa mạc Trung Á đã vẽ những bản đồ phức tạp với phạm vi lãnh thổ rộng lớn. Tám bản đồ cổ nhất trên thế giới được vẽ trên tấm đất sét có niên đại khoảng 2500 năm trước Công nguyên. Tám

bản đồ này được tìm thấy khi khai quật thành phố Gasur (phía bắc Babylon). Người có ý niệm đầu tiên thể hiện toàn bộ thế giới Cổ đại là Aximan (610-546 TCN), sau đó là Eratosphen (271-195 TCN). Về sau, Strabonis, trong cuốn sách về Địa lí học, đã xây dựng phép chiếu hình trụ giữ đều khoảng cách và đưa ra cách thể hiện các đối tượng địa lí bằng các kí hiệu mà sau này chúng ta quen gọi là ngôn ngữ bản đồ ([1], [2],...). Ở Việt Nam, việc đo vẽ bản đồ cũng đã được cha ông ta tiến hành từ những năm đầu Công nguyên. Mặc dù vậy, tác phẩm bản đồ tiêu biểu và có giá trị khoa học đầu tiên còn để lại cho đến nay là *Tập bản đồ Hồng Đức* được thành lập ở triều vua Lê Thánh Tông (thế kỉ XV). Trải qua những mốc phát triển cho đến nay thì công trình bản đồ đồ sộ nhất, tiêu biểu cho sự phát triển của khoa học bản đồ nước ta là tập *Atlas Quốc gia Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam* được xuất bản năm 1996. [12]. Cho đến nay việc xây dựng bản đồ ngôn ngữ và phương ngữ tiếng Việt chưa được tiến hành một cách chính thức. Việc xây dựng bản đồ ngôn ngữ mới chỉ được thực hiện qua *Bản đồ ngôn ngữ dân tộc*. Gần đây có một số nghiên cứu bắt đầu thực hiện việc xây dựng bản đồ dưới dạng định vị các hiện tượng ngôn ngữ ở các địa phương như Nghệ An, Nam Định, Hải Phòng, Quảng Ninh....

Khi xây dựng bản đồ nói chung và bản đồ ngôn ngữ nói riêng đều phải tuân thủ theo những nguyên tắc nhất định. Những nguyên tắc liên quan đến việc thể hiện các yếu tố trên bản đồ cần chú ý như sau:

- Bản đồ có tính chất đơn nhất, do vậy mỗi yếu tố trong bản đồ phải thể hiện một thuộc tính khác nhau. Các kí hiệu trên bản đồ không chỉ có quan hệ với tư duy, với ý nghĩa nội dung đối tượng mà còn có quan hệ mật thiết với chính bản thân đối tượng do kí hiệu chỉ ra (biểu hiện ở phần chữ và ghi chú).

- Các thuộc tính của bản đồ cần được mã hoá rõ ràng, dễ hiểu và đảm bảo tính mỹ thuật. Ở mỗi thuộc tính việc sử dụng các kí hiệu như chữ viết, hình dạng cũng cần tuân thủ theo nguyên tắc rõ ràng, dễ hiểu. Chữ viết hoặc hình dạng sẽ gắn với một đối tượng nhất định. Nếu là dạng chữ viết cần ngắn gọn, không được làm che lấp (hoặc làm gián đoạn) những chi tiết quan trọng của các đối tượng địa lí.

- Các dữ liệu thể hiện trên bản đồ là dữ liệu đã được phân tích chứ không phải dữ liệu thô. Điều này có nghĩa là trước khi xây dựng bản đồ, người nghiên cứu phải phân tích, quy nhóm các dữ liệu để thể hiện chúng trên bản đồ qua các đường ranh giới. Mặt khác nó cũng đòi hỏi việc biên tập bản đồ cần sự tỉ mỉ, cụ thể và chi tiết để phản ánh đúng nội dung được thể hiện trên bản đồ [2], [12].

4. ArcGIS và việc xây dựng bản đồ ngôn ngữ

Hệ thống thông tin địa lí (GIS) là một hệ thống thông tin có sử dụng dữ liệu đầu vào, các thao tác phân tích, cơ sở dữ liệu đầu ra liên quan đến mặt địa lí không gian nhằm trợ giúp việc thu nhận, lưu trữ, phân tích và hiển thị các thông tin không gian từ thế giới thực. GIS được hình thành từ các ngành khoa học như địa lí, tin học, toán học. Khái niệm GIS ra đời vào những năm 50 của thế kỉ XX nhưng phải tới những năm 80 của thế kỉ này thì GIS mới thực sự phát huy hết khả năng do sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ phần cứng.

GIS được cấu tạo từ 5 thành phần, bao gồm phần cứng (Hardware), phần mềm (Software), cơ sở dữ liệu (Data), con người (People) và phương thức tổ chức (Method). Trong GIS có hai dạng cấu trúc dữ liệu cơ bản đó là dữ liệu không gian (Ranh giới) và dữ liệu thuộc tính (Cơ sở dữ liệu). Hai loại dữ liệu này có quan hệ chặt chẽ với nhau và là cơ sở để tạo bản đồ [15], [20], [7], [9].

Phần mềm ArcGIS là phần mềm ứng dụng công nghệ hệ thống thông tin địa lý của Viện Nghiên cứu hệ thống môi trường (ESRI). Đây là phần mềm có khả năng khai thác hết các chức năng của GIS trên các ứng dụng khác nhau như desktop, máy chủ (bao gồm Web) hoặc hệ thống thiết bị di động. ArcGIS có thể cho phép tạo và chỉnh sửa dữ liệu tích hợp; truy vấn dữ liệu không gian và dữ liệu thuộc tính từ nhiều nguồn và cách thức khác nhau; hiển thị, truy vấn và phân tích dữ liệu không gian kết hợp với dữ liệu thuộc tính; thành lập bản đồ chuyên đề chẳng hạn như bản đồ đường nước của một khu vực, bản đồ quản lý việc chống xói mòn, bản đồ phân bố các ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở một khu vực nhất định [3].

5. Biến thể một số vần tiếng địa phương Thanh Hóa

Tương tự như tiếng Việt toàn dân, hệ thống vần tiếng Thanh Hóa cũng bao gồm các kiểu vần như *vần mở*, *vần nửa mở*, *vần nửa khép* và *vần khép*. Tuy nhiên, bên cạnh những vần giống tiếng Việt toàn dân thì ở Thanh Hóa còn có những biến thể thể hiện sự khác biệt qua những tương ứng với hệ thống vần tiếng Việt toàn dân. Cụ thể:

5.1. *Vần mở*

Đây là vần do các nguyên âm làm đỉnh âm tiết, không có âm cuối. Vần mở ở Thanh Hóa có các kiểu tương ứng:

+ *Vần mở tiếng Thanh Hóa tương ứng với vần mở của tiếng toàn dân*: Ở một số thổ ngữ thuộc khu vực miền núi Thanh Hóa có hiện tượng nguyên âm đỉnh vần biến đổi theo kiểu đơn hóa nguyên âm đôi, nghĩa là nguyên âm đôi trong tiếng toàn dân được phát âm thành nguyên âm đơn tiếng Thanh Hóa như kiểu *lừa* -> *lả*, *lúa* -> *lọ*, *ngừa* -> *ngá* hoặc cũng có hiện tượng đôi hóa nguyên âm đơn (hoặc nguyên âm chuyển sắc): *mẹ* -> *mịa*, *thỏ* -> *thũa*, *o* -> *ua*.

+ *Vần mở tiếng Thanh Hóa tương ứng với vần nửa mở của tiếng toàn dân*: Thuộc kiểu tương ứng này có thể thấy các hiện tượng như *bầu* -> *bù*, *trâu* -> *tru*, *sâu* -> *su*, (*con*) *dâu* -> (*cuôn*) *du*, *đậu* -> *độ*, *vào* -> *vô*, *nhai* -> *nhá* ... Ở các biến thể này, tiếng toàn dân có các bán nguyên âm làm âm cuối trong khi các thổ ngữ ở Thanh Hóa bỏ mất đi yếu tố này và trở thành vần mở.

Trên thực tế có thể thấy, kiểu biến thể này không chỉ có ở khu vực Thanh Hóa mà còn khá phổ biến ở cả khu vực Bắc Trung Bộ như Nghệ An, Hà Tĩnh. Thậm chí, cách nói *vào* -> *vô* còn phổ biến cả ở khu vực Nam Bộ. Như vậy dạng biến thể ngữ âm này có phạm vi sử dụng tương đối rộng. Phải chăng đây là cách nói phổ biến trước đây mà hiện nay chỉ còn rơi rớt lại ở một số phương ngữ/thổ ngữ mà thôi? Hi vọng vấn đề này sẽ được bàn kỹ hơn trong những nghiên cứu tiếp theo.

+ *Vần mở tiếng Thanh Hóa tương ứng với vần nửa khép và vần khép của tiếng toàn dân*: Ở đây các từ chứa vần nửa khép và khép của tiếng toàn dân được phát âm thành các từ có vần mở. Chẳng hạn như *chân* -> *chò*, *hông* -> *hur*, *rừng* -> *rú*, (*mắt*) *lác* -> *lé*, *nhìn* -> *trố*, *nghe* -> *nghe*, *điên* -> *ngô*, (*lên*) *chấp* -> *ve*, *lấn* -> *lú*, *tát* -> *vả/bả*, *phang/đập* -> *sả*, *hiên (nhà)* -> *hè*,

biển -> *bể*... Mặc dù các tương ứng này chưa tạo thành quy luật nhưng lại phổ biến ở khá nhiều từ và nhiều điểm khảo sát. Những cách nói này mang nhiều nét riêng của địa phương, vì thế chúng tôi vẫn xem là những biến thể.

5.2. *Vần nửa mở*

Vần nửa mở do các nguyên âm đơn hoặc nguyên âm đôi kết hợp với hai bán nguyên âm -i và -u làm âm cuối tạo thành. Trong các thổ ngữ tiếng Thanh Hóa, nhóm vần nửa mở bên cạnh những điểm giống với tiếng toàn dân còn có những biến thể tương ứng với các kiểu vần khác như:

+ *Tương ứng với vần nửa mở (hoặc nửa khép) của tiếng toàn dân*: Ở kiểu tương ứng này, mặc dù cũng có cách kết thúc vần bằng các bán nguyên âm (ở một số điểm khảo sát có hiện tượng kết thúc bằng âm cuối -n) nhưng âm chính đỉnh vần đã có sự thay đổi trong vần của tiếng địa phương so với vần trong ngôn ngữ toàn dân. Các nguyên âm đỉnh vần biến đổi theo các xu hướng khác nhau và thường đi thành từng cặp tương ứng; chẳng hạn : a -> â (*trái* -> *trấy*, *gái* -> *cấy*, *cái* -> *cấy*...), ô -> u (*chối* -> *chủi/ chũn*, *ổi* -> *ủi/ ũn*, *thối* -> *thúi/ thũn*...), ươ -> u/iê/i: (*bưởi* -> *bưi/i/ bũn*, *cười* -> *cưi/i/ cũn*, *dưới* -> *dưi/i/ đũn*, *lười* -> *lưi/i, khướu* - *khiếu/ khiu*, *rượu* - *riệu/ rịu*, *hươu* - *hiêu/ hiu*, *bướu* - *biểu/ bứu*), uo -> u/o (*muối* -> *múi/ mớ*, *ruồi* -> *ròi*, *chuối* -> *chúi*, *cuối* -> *cúi*, *muối* -> *múi/ mớn*...)

+ *Tương ứng với vần mở của tiếng toàn dân*: Trong các thổ ngữ ở Thanh Hóa, hiện tượng thêm các nguyên âm đỉnh vần xảy ra trong các từ tiếng toàn dân có kết thúc bằng các vần i và u. Sự tương ứng của vần nửa mở tiếng Thanh Hóa với vần mở của tiếng toàn dân được thể hiện qua từng cặp nguyên âm. Cụ thể i -> â (*chị* -> *chậy*, *dì* -> *dây*, *bị* -> *bậy*, *thị* -> *thậy*...); u - âu (*phụ* -> *phậ*, *cũ* -> *cầu*, *mũ* -> *mầu*...); ư -> ầu - đây là kiểu vần không tồn tại trong tiếng toàn dân nhưng lại phổ biến ở nhiều điểm khảo sát ở Thanh Hóa (*nữ* -> *nầu*, *chữ* -> *chầu*, *thử* - *thầu*...),

5.3. *Vần nửa khép và vần khép*

Ở nhóm vần nửa khép và khép, các biến thể xảy ra cả ở âm chính và âm cuối.

- Đối với âm chính, các nguyên âm đôi *iê*, *ươ* có biến thể phát âm thành các nguyên âm đơn *i* và *ư* với trường độ dài hơn bình thường trong khi âm cuối không biến đổi. Chẳng hạn *tiếp* -> *típ*, *tiền* -> *tìn*, *vườn* -> *vừn*, *cườm* - *cừm*, *chườm* - *chừm*, *mướp* - *mứp*, *cướp* - *cứp*... Cũng là sự biến đổi của nguyên âm thì một số thổ ngữ lại xảy ra hiện tượng nguyên âm chuyển sắc. Các nguyên âm đơn *e*, *o*, *ô* trong các vần *em* - *ep*, *ôm* - *ôp*, *om* - *op* được phát âm thành nguyên âm chuyển sắc *ê* hoặc nguyên âm đôi *uô*. Khi phát âm ta có cảm giác như có sự lướt nhẹ từ một hạt nhân này đến một hạt nhân khác. Do đó các vần *em* - *ep* sẽ được phát âm thành *êem-êep* còn các vần *om-op* và *ôm-ôp* sẽ được phát âm giống như *uom-uop*.

- Đối với âm cuối, ở các vần có kết thúc bằng các âm cuối -n, -t thì khi kết hợp với nguyên âm đỉnh vần *i* sẽ được phát âm thành -nh - ch. Ví dụ: *nhìn* - *nhình*, *ngành* - *ngình*, *thịt* - *thịch*, *vịt* - *vịch*, *mít* - *mích*, ... Biến thể này phổ biến ở hầu hết các điểm điều tra ở Thanh Hóa, đặc biệt là các thổ ngữ khu vực ven biển.

Trong các cặp vần có âm cuối -nh, -ch thì vần *ênh* được phát âm thành *inh* như kiểu *mênh* (*mông*) - *mình* (*mông*), *bênh* (*vực*) - *bình* (*vực*), *thênh* (*thang*) - *thinh* (*thang*).... Biến thể này chính là sự dịch chuyển độ nâng của lưỡi đối với nguyên âm đỉnh vần, làm cho độ mở của

miệng bị thu hẹp lại. Ở hầu hết các thổ ngữ khảo sát các cộng tác viên đều thể hiện biến thể này rất tự nhiên trong lời nói.

Với cặp vần có âm cuối *ng*, *-c* thì nguyên âm đỉnh vần *â* được phát âm thành biến thể giống như *u* ở cùng dòng giữa nhưng độ mở của miệng bị thu hẹp lại. Ví dụ: *tâng - tưng, nâng - nung, vàng (trắng) - vùng (trắng)*... Biến thể này cũng được thể hiện ở tất cả các thổ ngữ khảo sát với tất cả các cộng tác viên không phân biệt lứa tuổi, giới tính. Còn với vần có nguyên âm đôi *uô* thì yếu tố sau (*ô*) sẽ bị mất và yếu tố đầu (*u*) sẽ được kéo dài hơn như kiểu: *xuông - xú:ng; cuống - cú:ng, lược - lự:c, thuốc - thú:c*...

Như vậy, kết quả khảo sát cho thấy hệ thống vần ở các thổ ngữ tiếng Thanh Hóa thể hiện khá đa dạng, có nhiều điểm đặc biệt với số lượng biến thể khá lớn. Tuy nhiên, các biến thể lại không đồng nhất ở các điểm điều tra. Điều này tạo nên tính chất phức tạp nhưng đồng thời lại cho thấy sự đa dạng và phong phú của ngữ âm các thổ ngữ ở Thanh Hóa. Sự biến đổi trong cách phát âm đã tạo nên các biến thể của hệ thống vần.

Xem xét sự hiện diện của các vần ở các thổ ngữ tiếng Thanh Hóa chúng tôi nhận thấy một thực tế là có khá nhiều biến thể vần ở đây có sự tương ứng với vần của tiếng Mường. Có thể thấy sự tương ứng này qua một số ví dụ ở bảng dưới đây:

Bảng tương ứng các vần biến thể ĐP Thanh Hóa với vần của tiếng Mường

Tương ứng	Tiếng toàn dân	Biến thể ĐP Thanh Hóa	Tiếng Mường
âu - u	trâu	tru/tu	tlu
ui - un	bụi	bụn	bụn
uê - ê	(làm) thuê	(mản) thê	là thê
ung - âng	làm chứng	làm chằng	là chằng
ước - ac	nước	nác	nác
ay - ăn	cày	cần	căl
ua - o	lúa	lô	lô

Một thực tế cũng dễ nhận thấy đó là trong hệ thống vần tiếng Thanh Hóa sẽ bao gồm cả những vần của tiếng phổ thông, những vần phổ biến của khu vực Bắc Trung Bộ (kể cả Nam Bộ) và những vần chỉ xuất hiện ở địa phương Thanh Hóa. Có thể thấy những kiểu biến thể vần trong các từ như *nước - nác, lúa - lô, trâu - tru, bệnh - binh, em - iêm* ... phổ biến ở nhiều địa phương khác. Bên cạnh đó, có những biến thể vần chỉ có ở khu vực Thanh Hóa như kiểu *u -> âu (nữ -> nầu, chữ -> chầu, thừ - thầu...)*; nguyên âm đôi *iê -> nguyên âm đơn i* trong các vần có âm cuối *-n, -t, -m, -p; -ng, -c*; nguyên âm đôi *uô -> nguyên âm u* với trường độ kéo dài hơn trong các vần có âm cuối *-n, -t, -m, -p; -ng, -c*. Do vậy đây được xem là nét riêng, dễ nhận ra giọng nói Thanh Hóa. Để xây dựng bản đồ phân bố biến thể hệ thống vần tiếng Thanh Hóa chúng tôi sẽ chỉ lựa chọn một số biến thể tiêu biểu chứ không xây dựng bản đồ của tất cả các vần. Ở vần mở, chúng tôi chọn vần có nguyên âm *o* và *u*; ở vần nửa mở, nửa khép và khép sẽ lựa chọn các vần *uoi, iên, uôc*. Như vậy sẽ có 5 bản đồ phân bố các biến thể của vần được xây dựng.

Từ kết quả khảo sát và miêu tả có thể phân chia các biến thể thành các nhóm:

* *Vần mở - o*:

- Nhóm các ĐĐT duy trì cách phát âm *o*
- Nhóm các ĐĐT có biến thể phát âm thành *ua*
- Nhóm các ĐĐT có kết hợp các biến thể phát âm.

* *Vần mở - u*

- Nhóm các ĐĐT duy trì cách phát âm *u*
- Nhóm các ĐĐT có biến thể phát âm thành *âu*
- Nhóm các ĐĐT có kết hợp các biến thể phát âm.

* *Vần nửa mở - uoi*:

- Nhóm các ĐĐT phát âm là *uoi*
- Nhóm các ĐĐT có biến thể phát âm thành *ui/w:i*
- Nhóm ĐĐT có biến thể phát âm thành *an/un*
- Nhóm các ĐĐT có kết hợp các biến thể phát âm.

* *Vần nửa khép - iên*:

- Nhóm các ĐĐT phát âm là *iên*
- Nhóm các ĐĐT có biến thể phát âm thành *in*
- Nhóm các ĐĐT có kết hợp các biến thể phát âm.

* *Vần khép - uôc*:

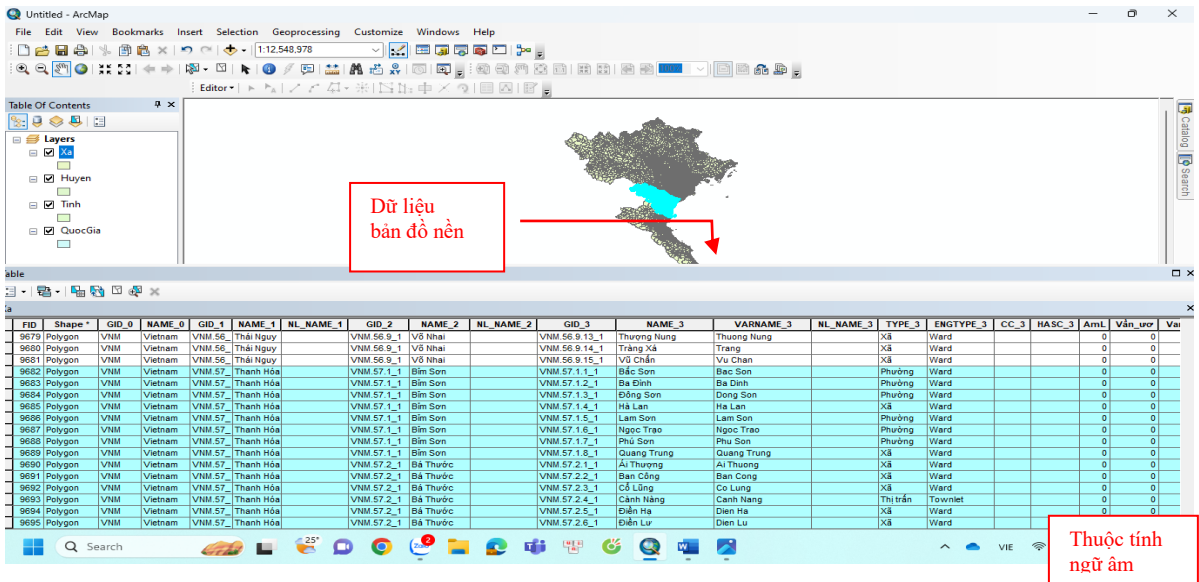
- Nhóm các ĐĐT phát âm là *uôc*
- Nhóm các ĐĐT có biến thể phát âm thành *u:c*
- Nhóm các ĐĐT có kết hợp các biến thể phát âm.

6. Bản đồ phân bố các biến thể của vần ở Thanh Hóa

6.1. Cơ sở dữ liệu xây dựng bản đồ

ArcGIS desktop cho phép người nghiên cứu xây dựng bản đồ ngôn ngữ dựa trên cơ sở dữ liệu gồm 2 phần chính đó là *Bản đồ nền* và *Dữ liệu ngôn ngữ*. *Dữ liệu nền* trong bài báo này sử dụng là *Bản đồ Ranh giới hành chính Việt Nam* do Cục bản đồ của Bộ Tài nguyên và Môi trường cung cấp. Từ *Dữ liệu nền* chúng tôi chọn *Ranh giới hành chính* tỉnh Thanh Hóa với đơn vị nhỏ nhất là điểm xã/ thị trấn. Tất nhiên chúng tôi chưa có điều kiện để khảo sát/ thu thập tư liệu của tất cả các xã trên địa bàn Thanh Hóa. Những điểm chưa khảo sát chúng tôi sẽ có kí hiệu riêng đánh dấu. *Dữ liệu ngôn ngữ* đó là các biến thể hệ thống vần đã được chọn và phân nhóm như đã miêu tả ở phần trên.

Từ *Bản đồ nền* và các *Dữ liệu ngôn ngữ* đã có, phần mềm ArcGIS sẽ giúp người nghiên cứu trích xuất các thông tin để làm cơ sở xây dựng bản đồ. Có thể minh họa bản đồ nền cùng với dữ liệu ngôn ngữ đã mã hóa trên ứng dụng ArcGIS qua hình dưới đây:



Hình 1. Bản đồ nền và các dữ liệu ngôn ngữ

Các dữ liệu ở hình trên cho thấy khu vực được lựa chọn cùng với các đặc điểm ngôn ngữ của khu vực đó. Dữ liệu ngôn ngữ được mã hóa để thuận tiện cho việc nhập dữ liệu. Mỗi mã tương ứng với một đặc điểm ngôn ngữ ở địa phương. Các thông tin về ngôn ngữ sẽ được thể hiện ở phần *Chú giải* trong bản đồ.

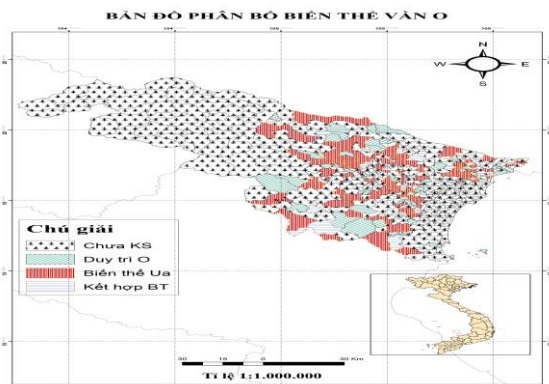
6.2. Thể hiện thông tin trên bản đồ

Việc xây dựng bản đồ sẽ được tiến hành qua nhiều công đoạn khác nhau, chẳng hạn như lựa chọn khu vực xây dựng bản đồ, dán nhãn các các điểm điều tra, đưa nội dung nghiên cứu lên bản đồ, đặt tên bản đồ, chú giải bản đồ, xây dựng bản đồ phụ... Mỗi công đoạn sẽ có những thao tác và kỹ thuật riêng. ArcGIS cho phép người sử dụng có thể thực hiện những thao tác đó dựa trên các thuộc tính ngôn ngữ đầu vào mà người nghiên cứu cung cấp và sẽ được thể hiện trên bản đồ. Ngoài các thông tin về mặt ngôn ngữ, các thông tin khác như tỉ lệ bản đồ, lưới chiếu, kim chỉ hướng... cũng sẽ được thể hiện; giúp cung cấp những dữ liệu để người đọc có thể tham khảo.

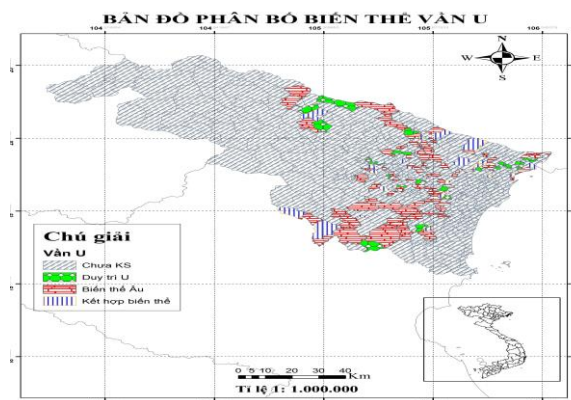
6.3. Biên tập bản đồ

Khi các nội dung nghiên cứu được đưa vào bản đồ thì khâu biên tập sẽ giúp cho việc chỉnh sửa các thông tin được chính xác cũng như rõ ràng hơn (chẳng hạn như phần chú giải, phần tỉ lệ, các dạng điểm hoặc các ký tự đặc biệt...). Với những tính năng hiện có, phần mềm ArcGIS cho phép người sử dụng có thể thay đổi các dạng thức thể hiện, kiểu chữ, màu sắc hoặc các ký tự đặc biệt trong bản đồ trước khi trích xuất bản đồ để in. Việc biên tập bản đồ phụ thuộc hoàn toàn vào ý tưởng cũng như kỹ thuật của người nghiên cứu. Đây được xem là một trong những khâu quan trọng để bản đồ đạt được tính thẩm mỹ.

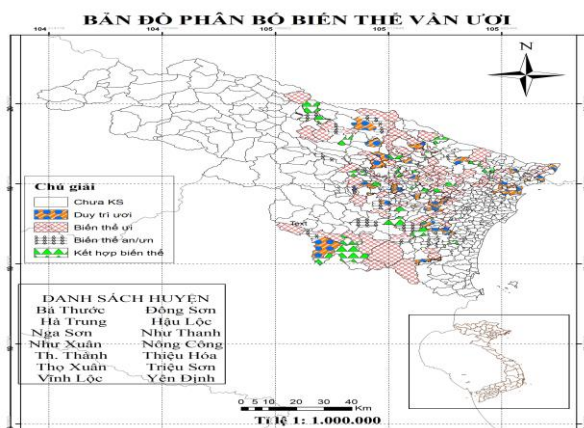
Với các thao tác cần thiết, bản đồ phân bố các biến thể văn tiếng Thanh Hóa đã được chúng tôi xây dựng. Dưới đây là 5 bản đồ thể hiện sự phân bố của các biến thể.



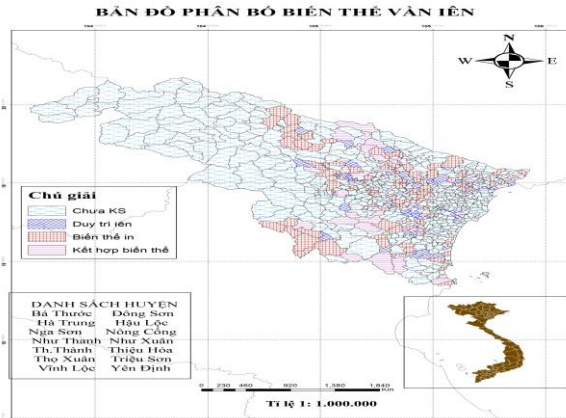
Bản đồ 1: Bản đồ phân bố các biển thể vắn - o



Bản đồ 2: Bản đồ phân bố các biển thể vắn - u

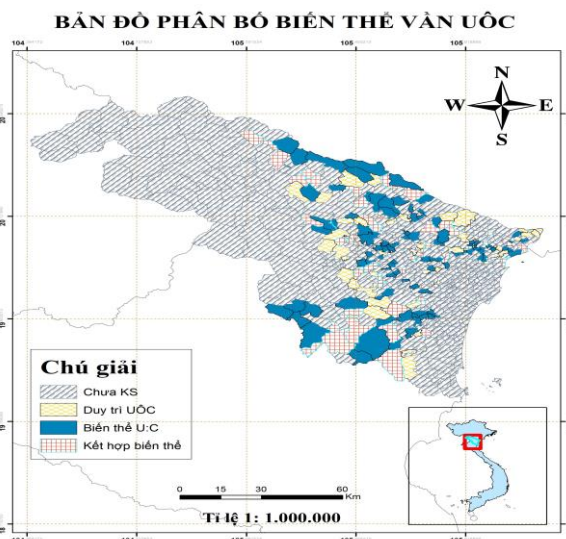


Bản đồ 3: Bản đồ phân bố các biển thể vắn - uoi



Bản đồ 4: Bản đồ phân bố các biển thể vắn - iên

Từ 5 bản đồ trên chúng ta thấy các thông tin chung, cơ bản được thể hiện trên bản đồ bao gồm *tiêu đề, chú giải, tỉ lệ bản đồ, đường kinh độ, vĩ độ, bản đồ phụ...* Đây được xem là những yêu cầu cần có của một bản đồ nói chung. Bên cạnh đó, các thông tin cơ bản của bản đồ ngôn ngữ được thể hiện đó là sự phân bố các biển thể ở các điểm điều tra cũng như danh sách những điểm khảo sát cụ thể. Các thông tin này sẽ giúp người đọc, người xem có cái nhìn rõ hơn về việc thể hiện các biển thể ở từng khu vực.



Bản đồ 5: Bản đồ phân bố các biển thể vắn - uộc

Từ thông tin về nội dung của bản đồ chúng ta thấy các biến thể của hệ thống vần tiếng Thanh Hóa được thể hiện khá đa dạng. Sự đa dạng này không chỉ ở mặt số lượng các biến thể mà còn thể hiện ở cả việc phân bố qua các khu vực địa lí khác nhau.

Những kết quả nghiên cứu được thể hiện trên bản đồ cho thấy ranh giới hành chính không trùng với ranh giới ngôn ngữ. Do đó, có nhiều điểm khảo sát ở cách xa nhau nhưng lại có những đặc điểm ngôn ngữ giống nhau. Ngược lại, cũng sẽ có những điểm khảo sát gần nhau nhưng lại có đặc điểm ngôn ngữ khác nhau. Thậm chí trong cùng một điểm khảo sát vừa có những đặc điểm ngôn ngữ/ phương ngữ chung của vùng lại có những nét riêng của địa phương. Mặc dù vậy với những tư liệu đã khảo sát chúng tôi nhận thấy khu vực ven biển và đồng bằng ở Thanh Hóa có ít biến thể phát âm hơn khu vực trung du miền núi. Có thể thấy, khu vực trung du và miền núi phía Tây tỉnh Thanh Hóa là khu vực có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống cùng với người Kinh (Theo *Địa chí Thanh Hóa, Tập I*). Có thể do quá trình sinh sống cùng nhau, tiếp xúc ngôn ngữ và văn hóa giữa người Kinh và người dân tộc thiểu số mà tiếng nói đã có sự pha trộn, tạo thành những biến thể. Đây là một vấn đề cần được nghiên cứu sâu hơn để có thể cung cấp những minh chứng xác đáng. Về vấn đề này chúng tôi hi vọng sẽ được trở lại trong những nghiên cứu tiếp theo.

7. Kết luận

Xây dựng bản đồ nói chung và bản đồ ngôn ngữ nói riêng là một công việc phức tạp, đòi hỏi nguồn tư liệu dồi dào cũng như mang tính khái quát cao ở các điểm khảo sát. Với những tư liệu đã thu thập được và với sự trợ giúp của phần mềm ArcGIS, bước đầu chúng tôi đã xây dựng được 5 bản đồ phân bố biến thể của các vần ở một số thổ ngữ tiếng Thanh Hóa. Thiết nghĩ các biến thể của hệ thống vần tiếng Thanh Hóa còn thể hiện phong phú hơn rất nhiều song có thể xem đây là những vần có tính chất tiêu biểu, thể hiện được nét riêng của tiếng Thanh Hóa. Chắc chắn sẽ còn rất nhiều vấn đề về ngôn ngữ cũng như kĩ thuật xây dựng bản đồ ngôn ngữ mà chúng tôi chưa thể thực hiện được trong bài viết này nhưng chúng tôi hi vọng đây sẽ là những bước khởi đầu để có thể tiến hành xây dựng bản đồ phương ngữ tiếng Việt trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Văn Bình, Hồ Kiệt, *Bản đồ học*, Giáo trình Đại học, Trường Đại học Nông - Lâm Huế, 2009.
2. Lâm Quang Dốc, *Bản đồ học*, Nxb ĐHSP, 2004.
3. Lê Thị Châu Hà, Bùi Thị Kiên Trinh, *Tài liệu hướng dẫn thực hành Viễn thám - GIS*, Nxb Khoa học Tự nhiên & Công nghệ, 2010.
4. Nguyễn Thị Thu Hà, *Bản đồ các thổ ngữ huyện Giao Thủy, Hải Hậu, Nghĩa Hưng (tỉnh Nam Định)*, Luận văn Thạc sĩ, Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG Hà Nội, 2019.
5. Phạm Văn Hả, *Về một số đặc trưng của tiếng Thanh Hoá, thổ ngữ chuyển tiếp của phương ngữ Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ*, TC Ngôn ngữ, Số 4, tr. 54 -56, 1985.

6. Lê Thị Lâm, *Đặc điểm ngữ âm và từ vựng tiếng Vĩnh Thịnh, Vĩnh Lộc, Thanh Hóa*, Luận văn Thạc sĩ, ĐH Thái Nguyên, 2010.
 7. Ngô Quốc Phú, *Ứng dụng GIS trong công tác quản lý tài nguyên rừng tại Khu Bảo tồn biển Cù Lao Chàm, thành phố Hội An*, Luận văn Thạc sĩ, Trường ĐH Bách khoa - ĐH Đà Nẵng, 2015.
 8. Nguyễn Tài Thái, *Xây dựng bản đồ một số hiện tượng ngữ âm huyện Thạch Thất và Quốc Oai (Hà Nội)*, Viện Ngôn ngữ học, 2021.
 9. Phạm Thị Thanh Thủy, *Nghiên cứu xây dựng mô hình ứng dụng GIS trong thành lập phương án quy hoạch sử dụng đất cấp huyện*, Luận án Tiến Sĩ, ĐHQG Hà Nội, 2018.
 10. Trần Thu Thủy, *Khảo sát từ ngữ địa phương huyện Hậu Lộc*, Luận văn Thạc sĩ, Trường ĐH KHXH&NV, 2015.
 11. Phạm Hữu Viện, *Bản đồ các thổ ngữ tiếng Nghi Lộc - Tỉnh Nghệ An*, Luận văn Thạc sĩ, Trường ĐH KHXH&NV, Hà Nội, 2004.
 12. Nguyễn Thế Việt (chủ biên), *Giáo trình Cơ sở bản đồ và vẽ bản đồ*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, 2012.
- Tiếng Anh
13. *Australian Academy of the Humanities and Chinese Academy of Social Sciences*, Language Atlas of China, 1989, 2012.
 14. Georg Wenker, *Linguistic Atlas of Northern and Central Germany*, Strasbourg, London, 1981.
 15. Kehrein, Lameli & Rabanus, *Language and space, an international handbook of linguistic variation*, Volume 2, Language mapping. Part 1, De Gruyter Mouton, Berlin, Germany, 2010.
 16. Kolfb, E., *Phonological Atlas of the Northern region*, Frank, Bern, 1966.
 11. Kolfb, E, B. Glauser, W. Elmer, R. Stamm, *Atlas of English sound*, Frank, Bern, 1979.
 17. Mika Kondo, *Vietnamese Dialect maps on vocabulary*, Asian Geolinguistics Society of Japan, Monography Series No.1, 2013.
 18. *National Academy of Sciences Republic of Korea*, Language Atlas of Korea, 1987-1990.
 19. *National Language research Institute Japan*, Grammar Atlas of Japanese Dialects, 1989-2006.
 20. Philipp Stoeckle, *Linguistics Geography and GIS*, Conference: Summer School "Tools and Techniques in Geolinguistics", University of Zurich, 2014.
- https://www.researchgate.net/publication/270891234_Linguistic_Geography_and_GIS (download ngày 20/11/2023).